

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02 /2024/HC-PT

Ngày: 09 - 12 - 2024

*“V/v: Kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý thuế”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết

Ông Nguyễn Duy Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Ông Vương Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 01/2024/TLPT-HC ngày 03/10/2024, về việc *“Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế”*. Do bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2024/HC-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2024/QĐ-PT ngày 06/11/2024, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Trần Thị Hồng H, sinh năm: 1966 - Vắng mặt.

Địa chỉ: Số A N, thôn D, xã E, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc.

Người đại diện ủy quyền của người khởi kiện: Ông Phan Minh H1, sinh năm: 1987 - Có mặt.

Địa chỉ: Số E, đường A, thôn A, xã C, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2023).

2. *Người bị kiện:*

2.1. Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắc Lắc; trụ sở: Số I N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc.

2.2. Chi cục Trưởng Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ trụ sở: Số I N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền của người bị kiện: Ông Trần Việt T, chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B (Văn bản ủy quyền ngày 24/10/2023) - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trụ sở: Số C T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc C, chức vụ: Nhân viên bộ phận Hành chính tổng hợp thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B (Văn bản ủy quyền ngày 23/10/2023) – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Người đại diện ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Hồng H là ông Phan Minh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Hồng H là ông Phan Minh H1 trình bày:

Bà Trần Thị Hồng H và ông Lê Phúc T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B ngày 04/02/1988. Năm 1987, ông Lê Phúc T1 là giáo viên trường T6 (Nay là Trung tâm khuyến nông tỉnh Đ) được Ban giám hiệu nhà trường cấp cho 01 lô đất, nay là thửa số 23, tờ bản đồ số 56 tọa lạc tại Liên gia 2, thôn D, xã E, thành phố B (nay là số A N, xã E, thành phố B). Ngay sau khi được nhà trường cấp đất, vợ chồng bà H xây nhà và sinh sống ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp.

Tại Quyết định số 839 ngày 22/12/1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc giao đất để xây dựng trường T6 (Nay là Trung tâm Khuyến nông tỉnh Đ). Để bảo đảm đời sống của giáo viên và cán bộ công nhân viên nhằm ổn định cuộc sống và công tác lâu dài tại trường, năm 1987 Trường T7 (là Trường T6 cũ đổi tên) lập tờ trình và được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đồng ý, Trường T7 đã chia lô và phân cho Cán bộ công nhân viên, giáo viên của trường làm nhà ở và làm kinh tế vườn, trong đó có hộ ông Lê Phúc T1, nguyên là giáo viên của trường được giao diện tích 679m², trong đó có diện tích 465,12m² thửa đất 23, tờ bản đồ số 56 tại liên gia 2, thôn D xã E, thành phố B (nay là số A N, xã E, thành phố B) mà bà H đang sử dụng. Tại Bản án số 128 ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã xác định nguồn gốc đất là được Trường T6 cấp để làm nhà ở năm 1987 và đã tuyên xử: “*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng H. Bà Trần Thị Hồng H được quyền sử dụng diện tích đất 465,12m² (chưa trừ lộ giới) có vị trí giáp*

ranh: Phía Đông Nam giáp đường N rộng 7,4m; Phía Đông Bắc giáp đất hộ bà N dài 60,8m; Phía Tây Bắc giáp đất hộ bà N1 7,9m, Phía Tây Nam giáp đất đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Minh T2 dài 60,8m; và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 có diện tích 58,86m², thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56, tại xã E, thành phố B. Bà H được quyền liên hệ với cơ quan chức năng làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất và chịu toàn bộ nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật”.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bà H làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Thông báo số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023 của Chi cục Thuế thành phố B yêu cầu bà H phải nộp tiền sử dụng đất số tiền 257.656.000 đồng.

Tại điểm a, điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất: a) Những giấy tờ về quyền sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N2 dân chủ cộng hòa, Chính phủ lâm thời C1; g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15/10/1993 theo quy định của Chính phủ.*”

Như vậy, theo quy định trên, thì đất của bà H được Trường T6 cấp trước ngày 15/10/1993 và gia đình bà H đã sử dụng ổn định từ đó, không có tranh chấp thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp tiền sử dụng đất. Do đó, việc Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo số: LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023 yêu cầu bà H phải nộp số tiền: 257.656.000 đồng là không phù hợp với quy định trên đây. Sau khi nhận được Thông báo nộp tiền sử dụng đất nói trên, bà H khiếu nại đến Chi cục Thuế thành phố B. Tại Quyết định số 8012 ngày 18/9/2023 về việc giải quyết khiếu nại, Chi cục Thuế thành phố B không chấp nhận khiếu nại của bà H, giữ nguyên Thông báo số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023. Bà H nhận thấy Quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục Thuế là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ, theo quy định tại điểm a, khoản 2 mục V Quyết định số 201 ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ quy định:

2. Thẩm quyền về giao đất để sử dụng:

a) Việc giao đất nông nghiệp, đất thổ cư nông thôn và đô thị trên 2 héc ta hoặc phải di dân trên 20 hộ để lấy đất làm việc khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; từ 2 héc ta trở xuống hoặc phải di dân từ 20 hộ trở xuống do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Đối với nông trường,

lâm trường, trạm, trại, công trình xây dựng... đã có nhiệm vụ thiết kế (trong đó nói rõ diện tích và vị trí địa điểm đất được sử dụng, được các cấp có thẩm quyền xét duyệt và các công trình theo tuyến (giao thông, thủy lợi...) đã có quy hoạch được cấp có thẩm quyền xét duyệt thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào nhiệm vụ thiết kế và quy hoạch đó mà quyết định vào việc giao đất.

Căn cứ quy định này thì việc Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 839 ngày 22/12/1977 giao đất cho Trường T6 và chấp thuận cho Nhà trường phân chia đất trong phạm vi đất được giao cho cán bộ công nhân viên và giáo viên của trường làm nhà ở và tăng gia sản xuất cải thiện đời sống và yên tâm công tác lâu dài tại trường là giao đất đúng thẩm quyền. Do đó, việc Chi cục Thuế thành phố B viện dẫn điểm a đoạn 1 khoản 2 mục V nhưng không viện dẫn đoạn 2 để không chấp nhận khiếu nại của bà H là không đúng.

Vì vậy, bà H khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy Thông báo số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023 và Quyết định số 8012 ngày 18/9/2023 về việc giải quyết khiếu nại của Chi cục Thuế thành phố B, để Chi cục Thuế ban hành lại Thông báo thu tiền sử dụng đất cho đúng pháp luật.

Người bị kiện Chi cục Thuế thành phố B và Chi cục Trưởng Chi cục Thuế thành phố B, có đại diện ủy quyền là ông Trần Việt T trình bày:

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số 9020 ngày 29/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Nội dung cụ thể như sau: Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 9020; Tên người sử dụng đất: Trần Thị Hồng H; Thửa đất số: 23, tờ bản: 56, địa chỉ: xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Đường: xã E, Nguyễn Văn L; Đoạn đường: Bắt đầu từ ranh giới xã E Hết cầu Đ; Vị trí thửa đất: Vị trí 1: 73,40m²; Vị trí 2: 26,60m²; Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 100,00m²; Diện tích trong hạn mức: 100,00m²; Diện tích ngoài hạn mức: 00m²; Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 96,00m²; Nguồn gốc đất sử dụng đất: Năm 1987, T3 nông nghiệp T cấp đất ở cho bà Trần Thị Hồng H, năm 1989 bà Trần Thị Hồng H làm nhà ở, sử dụng ổn định liên tục đến nay; Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn; Giấy cam kết về hạn mức đất ở theo quy định trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phải đất ở sang đất ở, trả nợ tiền sử dụng đất, ký ngày 12 tháng 4 năm 2023; Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ngày 12/4/2045 Phiếu tiếp nhận và trả kết quả số 230614/liên 1; Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ mẫu số 05; Đơn xin xác nhận nộp thuế nhà đất ngày 25/5/2022; Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà

ở và tài sản gắn liền với đất ngày 23/6/2023; Trích lục bản đồ địa chính; Thông báo số 1519/TB-CNBMĐT ngày 29/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 10/4/2023; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 10/4/2023; Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã E ngày 10/4/2023; Biên bản xác minh hiện trạng sử dụng ngày 14/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã E; Giấy xác nhận nguồn gốc lô đất ngày 30/9/2008 của Trung tâm khuyến nông tỉnh Đ; Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 12/4/2023; Tờ khai tiền sử dụng đất ngày 12/4/2023;

Căn cứ Quyết định số: 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Giá đất tại Đoạn đường: Bắt đầu từ ranh giới xã E hết cầu Đ lý vị trí 1 là 7.000.000 đồng; vị trí 2 là 4.900.000 đồng. Theo phiếu chuyển hồ sơ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B và phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 10/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã E gửi kèm file scan hồ sơ thể hiện nguồn gốc đất: Năm 1987, Trường T6 cấp đất ở cho bà Trần Thị Hồng H, năm 1989 bà Trần Thị Hồng H2 làm nhà ở, sử dụng ổn định liên tục đến nay.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Mục V Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước quy định: “Thẩm quyền giao đất để sử dụng: a đất thổ cư nông thôn và đô thị trên 2 héc ta hoặc phải di dời Thủ tướng Chính phủ quyết định; từ 2 héc ta trở xuống hoặc phải di dời từ 20 hộ trở xuống do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định”; Căn cứ quy định trên thì Trường T6 giao đất là không đúng thẩm quyền.

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất quy định:

c) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, khi được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì thu tiền sử dụng đất bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) theo giá đất quy định tại điểm b, điểm c

khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Căn cứ quy định nêu trên, ngày 03/7/2023, Chi cục Thuế thành phố B ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2360501-TK0026283/TB- CCT với mức thu bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định với số tiền 257.656.000 đồng là đúng quy định hiện hành.

Ngày 07/7/2023 Chi cục Thuế thành phố B nhận đơn khiếu nại lập ngày 06/7/2023 của bà Trần Thị Hồng H; địa chỉ: Số A N, thôn D, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk khiếu nại: Thông báo tiền sử dụng đất số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thuế thành phố B. Ngày 19/7/2023 Chi cục T có Thông báo số 4943/TB-CCT về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu. Căn cứ vào thông tin, tài liệu, bằng chứng được thu thập trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại, kết quả làm việc với cơ quan, tổ chức đơn vị, cá nhân có liên quan. Ngày 18/9/2023 Chi cục Thuế thành phố B ban hành Quyết định số 8012/QĐ-CCT về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Trần Thị Hồng H. Giữ nguyên thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023. Không công nhận nội dung đơn khiếu nại đề ngày 06/7/2023 của bà Trần Thị Hồng H. Vì vậy, Chi cục Thuế thành phố B không đồng ý với nội dung khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B có người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Ngọc C trình bày:

Ngày 14/6/2023, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của bà Trần Thị Hồng H, đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56, diện tích 454m², tọa lạc tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo mã hồ sơ 001.06.14.H15-230614-0103.

Về thành phần hồ sơ gồm: Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã E xác nhận ngày 04/5/2023; Phiếu xác nhận kết quả đo đạc của Ủy ban nhân dân xã E ngày 10/4/2023; Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư được Ủy ban nhân dân xã E xác nhận ngày 10/4/2023; Biên bản xác minh hiện trạng sử dụng đất ngày 14/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã E; Danh sách Công khai ngày 10/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã E; Đơn xin xác nhận nộp thuế nhà đất ngày 25/5/2023 của bà Trần Thị Hồng H được Ủy ban nhân dân xã E xác nhận; Giấy xác nhận nguồn gốc lô đất được Ủy ban nhân dân xã E xác nhận ngày 05/5/2010; Biên lai thu thuế nhà đất số 016308 ngày 19/5/2023; Quyết định số

118/QĐ ngày 30/7/1985 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng S; Bản án số 85/2013/HNGĐ-ST ngày 19/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; Quyết định số 12/TB-TA ngày 30/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; Bản án số 128/2019/HNGĐ-ST ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của bà Trần Thị Hồng H được Ủy ban nhân dân xã E xác nhận ngày 11/4/2023; Bản sao giấy khai sinh của Lê Thị Minh T4 được Ủy ban nhân dân xã E sao ngày 21/6/2021; Giấy cam kết ngày 12/4/2023 của bà Trần Thị Hồng H; Tờ khai lệ phí trước bạ, tờ khai tiền sử dụng đất và tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Về nguồn gốc sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã E thiết lập: Năm 1987 Trường T6 cấp cho bà Trần Thị Hồng H lô đất, năm 1989 bà H2 làm nhà ở sử dụng ổn định liên tục đến nay. Năm 2019 được Tòa dân thành phố B phân chia tài sản. Bà Trần Thị Hồng H đăng ký với hạn mức 100m² đất ở.

Căn cứ khoản 2, Điều 23, Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; khoản 1, Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về hồ sơ địa chính. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B đã xử lý hồ sơ, lập phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai chuyển C xác định nghĩa vụ tài chính là đúng theo quy định. Ngày 03/7/2023, Chi cục T phát hành thông báo nộp nghĩa vụ tài chính cho bà Trần Thị Hồng H. Đến nay Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B chưa nhận được giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước của bà Trần Thị Hồng H đối với thửa đất trên.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 1, 2, 3 Mục I, khoản 2 Mục V Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; Điều 100, khoản 3 Điều 170 Luật đất đai năm 2013; điểm c khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng H về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023

của Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 8012/QĐ-CCT ngày 18/9/2023 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Hồng H.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Hồng H phải chịu 600.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0004661 ngày 06/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2024, người đại diện ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Hồng H là ông Phan Minh H1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy kháng cáo của người đại diện ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Hồng H là ông Phan Minh H1 là không có cơ sở để xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người đại diện ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Hồng H là ông Phan Minh H1 về phần nội dung. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tuyên bà H phải chịu 600.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm là không đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính - Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Phan Minh H1, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Hồng H, sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 27/6/2024 về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chi cục Thuế thành phố B và Chi cục Trưởng Chi cục Thuế thành phố B là ông Trần Việt T; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ

liên quan Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án là đúng với quy định tại điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người đại diện ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Hồng H là ông Phan Minh H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, hủy Thông báo nộp tiền số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023 của Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 8012/QĐ-CCT ngày 18/9/2023 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Hồng H. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Năm 1987, T3 nông nghiệp T cấp cho ông Lê Phúc T1 (Là chồng của bà Trần Thị Hồng H) 01 lô đất tại Liên gia B, thôn D, xã E, thành phố B (là nay là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56, tại số A N, xã E, thành phố B). Năm 1989 ông T1 và bà H làm nhà ở và sử dụng ổn định, liên tục từ đó đến nay, không có tranh chấp. Sau khi ông T1 và bà H ly hôn, bà H đã khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản sau ly hôn. Tại Bản án số 128/2019/HNGĐ-ST ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất trên; bà H được quyền liên hệ với cơ quan chức năng làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chịu toàn bộ nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Mục I và khoản 2 Mục V Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, thì thẩm quyền giao đất đối với trường hợp đất của bà H là thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, năm 1987 Trường T6 lại cấp diện tích đất nói trên cho chồng của bà H là giao đất để sử dụng không đúng thẩm quyền.

Sau khi Bản án số 128/2019/HNGĐ-ST ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột có hiệu lực pháp luật, bà H đã làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến ngày 14/6/2023, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B tiếp nhận đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Trần Thị Hồng H được UBND xã E xác nhận ngày 04/5/2023 và toàn bộ hồ sơ đầy đủ về việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Hồng H đối với diện tích đất 454m² tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56, địa chỉ thửa đất: Số A N, xã E, thành phố B. Do đó, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng

đất cho bà H được áp dụng theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn áp dụng Luật đất đai năm 2013.

Tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thì bà H thuộc trường hợp được công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất được giao không đúng thẩm quyền và đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 mà không có giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013. Tuy nhiên, bà H không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc bà H đã nộp tiền cho cơ quan, tổ chức để được sử dụng đất, vì vậy khi bà H đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải nộp tiền sử dụng đất.

Theo đó, bà H phải nộp 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Diện tích đất còn lại không có nhà ở được xác định là đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng khi cấp Giấy chứng nhận. Bà H xin công nhận 100m² đất ở là trong hạn mức giao đất tại địa phương.

Như vậy, việc Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023 yêu cầu bà H phải nộp tiền sử dụng đất 257.656.000 đồng là đúng theo quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2015. Từ đó, Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B ban hành Quyết định số 8012/QĐ-CCT ngày 18/9/2023 về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Hồng H, có nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Trần Thị Hồng H và giữ nguyên Thông báo số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023 là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Hồng H.

[3] Về án phí:

Về án phí hành chính sơ thẩm, cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Trần Thị Hồng H phải chịu 600.000 đồng án là không đúng theo quy định tại Điều 29 Luật tố tụng hành chính và Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Do đó, cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Phan Minh H1, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị

Hồng H, sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 27/6/2024 về phần án phí.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Trần Thị Hồng H không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người đại diện ủy quyền của người khởi kiện bà Trần Thị Hồng H là ông Phan Minh H1.

Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2024/HC-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

[2] Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; khoản 1, 2, 3 Mục I, khoản 2 Mục V Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; Điều 100, khoản 3 Điều 170 Luật đất đai năm 2013; điểm c khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Điều 32, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng H về việc yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền số LTB2360501-TK0026283/TB-CCT ngày 03/7/2023 của Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 8012/QĐ-CCT ngày 18/9/2023 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Hồng H.

[2.2] Về án phí:

[2.2.1] Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Trần Thị Hồng H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào 600.000 đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0004661 ngày 06/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn

Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk. Bà Trần Thị Hồng H được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp.

[2.2.2] Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thị Hồng H không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp (Ông Trần Hữu T5 nộp thay) theo biên lai thu số AA/2023/0013242 ngày 19/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuật;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuật;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị My My

